MỤC LỤC

		Trang
1.	Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2010	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2010	5
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2010	6
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 năm 2010	7-19

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,138,666,004,497**	**1,143,848,604,886**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**17,799,179,541**	**2,866,989,530**
1. Tiền	111		17,799,179,541	2,866,989,530
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	(5.2)	**6,978,098,950**	**11,688,443,950**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,978,098,950	11,688,443,950
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.3)	**313,351,098,935**	**448,287,392,311**
1. Phải thu khách hàng	131		150,604,833,282	324,596,839,676
2. Trả trước cho người bán	132		15,018,897,648	13,767,900,511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		147,727,368,005	110,272,053,548
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(349,401,424)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.4)	**778,322,526,051**	**667,140,018,412**
1. Hàng tồn kho	141		780,373,812,103	669,141,498,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,051,286,052)	(2,001,480,452)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22,215,101,020**	**13,865,760,683**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.5)	769,215,880	237,478,782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,501,557,053	473,441,797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		493,400,204	418,492,824
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	16,450,927,883	12,736,347,280

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**486,334,445,982**	**465,497,479,845**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**68,146,051,400**	**67,552,251,814**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.6)	**25,617,662,342**	**24,677,677,726**
- Nguyên giá	222		42,505,901,084	39,267,488,889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,888,238,742)	(14,589,811,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	**8,378,189,058**	**8,724,374,088**
- Nguyên giá	228		10,291,693,379	10,291,693,379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,913,504,321)	(1,567,319,291)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	(5.8)	**34,150,200,000**	**34,150,200,000**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.9)	**413,703,362,816**	**395,622,214,095**
1. Đầu tư vào công ty con	251		225,326,744,522	205,464,133,983
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,670,000,000	24,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		163,706,618,294	166,158,080,112
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,485,031,766**	**2,323,013,936**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.10)	3,207,118,216	1,706,013,936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,277,913,550	617,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,625,000,450,479**	**1,609,346,084,731**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**938,898,505,429**	**945,852,132,720**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**938,524,642,029**	**945,498,284,120**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	817,541,551,842	663,386,277,405
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	70,714,081,354	198,473,536,345
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	19,455,478,638	9,759,814,330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.13)	5,243,383,482	6,543,028,232
5. Phải trả người lao động	315		7,764,426,873	11,374,590,958
6. Chi phí phải trả	316	(5.14)	3,748,298,109	1,672,050,648
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.15)	11,830,585,697	54,288,986,202
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TT244)	323		2,226,836,034	
II. Nợ dài hạn	**330**		**373,863,400**	**353,848,600**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		373,863,400	353,848,600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**686,101,945,051**	**663,493,952,011**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**686,101,945,051**	**663,279,732,329**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.16)	312,498,390,000	205,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(5.16)	322,716,021,099	425,214,411,099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,212,548,834	3,212,548,834
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,580,000)	(3,210,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,805,799,229	(2,142,077,841)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,824,548,834	5,824,548,834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,612,914,724	3,612,914,724
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.17)	36,436,302,331	22,560,596,679
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**214,219,682**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**431**			214,219,682
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,625,000,450,479**	**1,609,346,084,731**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II/2010
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		15,605,801,900	15,618,741,457
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		2,619,584,016	2,619,584,016
5. Ngoại tệ			
+ USD		111,015.51	87,074.89
+ EUR		614.83	614.53
+ JPY			210,000.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 13 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý II		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	438,954,674,560	227,929,164,978	723,182,393,075	505,603,069,032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		603,720,504	402,152,661	9,808,545,744	1,174,776,868
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		438,350,954,056	227,527,012,317	713,373,847,331	504,428,292,164
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	367,058,112,430	210,202,670,954	605,796,809,528	456,206,190,395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71,292,841,626	17,324,341,363	107,577,037,803	48,222,101,769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	2,792,441,372	11,051,274,817	3,898,932,627	14,629,458,895
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	25,583,781,052	15,317,740,294	42,800,396,316	32,360,980,462
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*23,981,526,530*	*15,084,580,422*	*39,273,646,517*	*29,850,497,780*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	2,764,630,795	2,431,479,533	5,764,408,868	4,774,399,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	10,331,336,145	10,262,735,391	23,110,303,967	21,361,818,215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,405,535,006	363,660,962	39,800,861,278	4,354,362,196
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	458,482,044	4,230,116,707	1,219,058,890	5,040,132,049
12. Chi phí khác	32	(6.8)	82,538,573	71,082,494	500,635,052	465,646,921
13. Lợi nhuận khác	40		375,943,471	4,159,034,213	718,423,838	4,574,485,128
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35,781,478,477	4,522,695,175	40,519,285,116	8,928,847,324
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	903,865,183	335,975,293	1,445,714,112	790,417,765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		34,877,613,294	4,186,719,882	39,073,571,004	8,138,429,559
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,577	209	1,782	407

Ngày 13 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	VÕ TRƯỜNG THÀNH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý II/2010
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	849,632,086,985	300,191,204,479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(750,953,835,929)	(211,316,408,647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(44,257,196,270)	(37,405,143,961)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35,580,556,612)	(21,838,851,059)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho Nhà nước	05	(960,310,351)	(11,223,267,676)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	172,303,045,586	4,287,192,494
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(306,674,271,588)	(240,609,355,192)
8. Tiền thu hoàn Thuế GTGT	08	11,726,287,478	11,703,002,432
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C	09	(2,755,038,777)	(1,496,538,292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**(107,519,789,478)**	**(207,708,165,422)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(235,906,455)	(97,556,584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(612,000,000)	(11,802,733,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	506,000,000	31,072,444,875
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(22,151,000,000)	(19,223,390,048)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,507,513,713	2,196,373,215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(20,985,392,742)**	**2,145,137,958**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5,900,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,370,000)	(3,210,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	649,721,274,627	811,128,910,890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(491,611,088,361)	(624,488,634,561)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,468,849,000)	(1,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**143,539,967,266**	**186,635,866,329**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**15,034,785,046**	**(18,927,161,135)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,866,989,530**	**27,021,124,682**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lãi	61	619,547,772	522,566,495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Lỗ	61	(722,142,807)	(593,535,093)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**17,799,179,541**	**8,022,994,949**

Ngày 13 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	VÕ TRƯỜNG THÀNH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4603000078, ngày 18 tháng 08 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 21 tháng 06 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 312.498.390.000 đồng.

Văn phòng và nhà xưởng Công ty được đặt tại DT747, KP7, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ ván, ván mỏng, lạng, ván ép, ván sàn nội thất;
- Mua bán sản phẩm mộc;
- Mua bán phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Mua bán phân bón.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ xử lý theo quy định của Thông tư số 201/2009/TT-BTC, ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất liên quan đến phần đất tại Bình Dương mà Công ty sử dụng theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhau và hết hạn trong khoảng thời gian từ 20 năm đến 49 năm. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm vá các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm

- Trong 06 tháng đầu 2010, Công ty thực hiện việc trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 1% trên lương cơ bản.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua

- Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.10. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ưu đãi, miễn giảm thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 20% lợi nhuận chịu thuế, Công ty được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2010.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước và được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu. Việc ưu đãi này sẽ được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	290,688,176	381,435,814
Tiền gửi ngân hàng - VND	15,343,996,510	818,715,840
Tiền gửi ngân hàng - USD	2,058,224,875	1,562,210,600
Tiền gửi ngân hàng - EUR	14,023,731	14,020,514
Tiền gửi tại Công ty chứng khoán - VND	92,246,249	90,606,762
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	**17,799,179,541**	**2,866,989,530**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	3,500,000,000	8,316,345,000
Cho vay ngắn hạn	3,478,098,950	3,372,098,950
Tổng cộng	**6,978,098,950**	**11,688,443,950**

Các khoản cho vay ngắn hạn chủ yếu là các khoản cho vay có thời hạn dưới 12 tháng, chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Phước An	2,000,000,000	2,000,000,000
Khác	1,478,098,950	1,372,098,950
Cộng	**3,478,098,950**	**3,372,098,950**

5.3. Phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	150,604,833,282	324,596,839,676
Trả trước cho người bán	15,018,897,648	13,767,900,511
Các khoản phải thu khác	147,727,368,005	110,272,053,548
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(349,401,424)
Giá trị thuần của phải thu	**313,351,098,935**	**448,287,392,311**

Chi tiết các khoản phải thu khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (TTBD 2)	24,013,223,859	
Công ty Cổ Phần Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)	32,100,000,000	64,283,083
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	15,059,804,669	
Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1)	74,099,680,342	44,729,137,188
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (Thủ Đức)	7,178,440	2,013,798,503
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	-	81,086,550
Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Trường Thành	86,680,640	18,779,037
Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Phước An		79,975,350
Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (TTDL4)	80,739,171	
Công ty TNHH InnovGreen	-	11,447,254,425
Công ty Cổ Phần Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành Eah'leo	-	51,000,000,000
Công ty TNHH Ngọc Nguyễn	-	
Phải thu lãi cho vay	773,536,988	615,633,320
Phải thu khác	1,506,523,895	222,106,092
Cộng	**147,727,368,005**	**110,272,053,548**

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đi đường	-	746,179,821
Nguyên liệu gỗ các loại	687,339,895,400	581,836,626,383
Vật liệu phụ	17,724,977,878	9,733,151,805
Công cụ dụng cụ	1,228,331,357	1,273,611,489
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31,155,175,533	24,092,933,930
Thành phẩm	26,011,460,544	32,250,515,936
Hàng hóa	15,627,108,065	17,326,539,727
Hàng gửi đi bán	1,286,863,325	1,881,939,773
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**780,373,812,103**	**669,141,498,864**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,051,286,052)	(2,001,480,452)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**778,322,526,051**	**667,140,018,412**

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	15,382,754,000	10,698,720,695
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại Ngân hàng	1,068,173,883	2,037,626,585
Tổng cộng	**16,450,927,883**	**12,736,347,280**

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/10	Tăng	Giảm	30/06/10
a. Nguyên giá	**39,267,488,889**	**4,469,327,408**	**1,230,915,213**	**42,505,901,084**
Nhà cửa, vật kiến trúc	14,222,386,092	-	-	14,222,386,092
Máy móc thiết bị	17,813,651,288	2,622,401,161	65,833,332	20,370,219,117
Phương tiện vận tải truyền dẫ	6,061,211,646	1,682,621,247	1,045,776,881	6,698,056,012
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,170,239,863	45,000,000	-	1,215,239,863
Cây lâu năm, súc vật làm việ	-	119,305,000	119,305,000	0
b. Hao mòn	**14,589,811,163**	**2,406,760,909**	**108,333,330**	**16,888,238,742**
Nhà cửa, vật kiến trúc	7,106,615,561	557,141,538	-	7,663,757,099
Máy móc thiết bị	4,875,266,462	1,371,916,944	-	6,247,183,406
Phương tiện vận tải truyền dẫ	1,721,121,245	403,331,491	108,333,330	2,016,119,406
Thiết bị dụng cụ quản lý	886,807,895	74,370,936	-	961,178,831
Cây lâu năm, súc vật làm việ	-		-	-
c. Giá trị còn lại	**24,677,677,726**			**25,617,662,342**
Nhà cửa, vật kiến trúc	7,115,770,531			6,558,628,993
Máy móc thiết bị	12,938,384,826			14,123,035,711
Phương tiện vận tải truyền dẫ	4,340,090,401			4,681,936,606
Thiết bị dụng cụ quản lý	283,431,968			254,061,032
Cây lâu năm, súc vật làm việ	-			-

5.7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/10	Tăng	Giảm	30/06/10
a. Nguyên giá	**10,291,693,379**	**-**	**-**	**10,291,693,379**
Quyền sử dụng đất	9,813,717,509	-	-	9,813,717,509
Phần mềm, website	477,975,870	-	-	477,975,870
b. Hao mòn	**1,567,319,291**	**346,185,030**	**-**	**1,913,504,321**
Quyền sử dụng đất	1,348,144,698	315,504,216	-	1,663,648,914
Phần mềm, website	219,174,593	30,680,814	-	249,855,407
c. Giá trị còn lại	**8,724,374,088**			**8,378,189,058**
Quyền sử dụng đất	8,465,572,811			8,150,068,595
Phần mềm, website	258,801,277			228,120,463

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.546.039.924 đồng.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 4.417m^2 đất tại Thuận An, Bình Dương	2,650,200,000	2,650,200,000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 10.320m^2 đất tại Dĩ An, Bình Dương	31,500,000,000	31,500,000,000
Tổng cộng	**34,150,200,000**	**34,150,200,000**

5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	225,326,744,522	205,464,133,983
Đầu tư vào công ty liên kết	24,670,000,000	24,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	163,706,618,294	166,158,080,112
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**413,703,362,816**	**395,622,214,095**

Danh sách các công ty con mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Trường Thành (Daklak 1)	21,000,000,000	21,000,000,000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	19,600,000,000	19,600,000,000
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	63,800,000,000	63,800,000,000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (Thủ Đức)	11,400,000,000	9,900,000,000
Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (Daklak)	26,809,360,000	26,809,360,000
Công ty Cổ Phần Trường Thành Xanh (Phú Yên)	38,703,495,066	35,493,495,066
Công ty Cổ Phần Lâm nghiệp Trường Thành (Daklak)	31,532,889,456	23,261,278,917
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành	12,481,000,000	5,600,000,000
Cộng	**225,326,744,522**	**205,464,133,983**

Danh sách các công ty liên kết mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (PY) (24%)	24,000,000,000	24,000,000,000
Đầu tư vào Cty CP Bao Bì Trường Thành	670,000,000	-
Cộng	**24,670,000,000**	**24,000,000,000**

Danh sách các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a.Công ty Cổ Phần Công Nghiệp và Thương Mại Lidovit	2,212,000,000	2,212,000,000
Số lượng cổ phiếu	*216,000*	*216,000*
b.Công ty Cổ Phần Phú Hữu Gia	51,480,000,000	51,580,000,000
Số lượng cổ phiếu	*5,148,000*	*5,158,000*
c.Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Sông Hậu	12,226,720,000	12,226,720,000
Số lượng cổ phiếu	*444,608*	*444,608*
d.Quỹ đầu tư chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	30,000,000,000
Số lượng chứng chỉ quỹ	*300*	*300*
e.Công ty Lâm Nghiệp Phước An (Lâm trường Krong Pac – D	18,297,993,335	20,649,455,153
f.Công ty CP Quản Lý Cụm Công Nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	5,400,000,000
Số lượng cổ phiếu	*540,000*	*540,000*
g.Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (BD2)	44,089,904,959	44,089,904,959
Cộng	**163,706,618,294**	**166,158,080,112**

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vi tính	1,172,782,041	935,032,297
Chi phí đồng phục	983,060,168	-
Chi phí sửa chữa	345,452,037	463,968,003
Chi phí quảng cáo	54,348,751	28,644,468
Khác	651,475,219	278,369,168
Tổng cộng	**3,207,118,216**	**1,706,013,936**

5.11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn bằng VND	603,511,744,853	645,732,333,405
Vay ngắn hạn bằng USD	214,029,806,989	17,653,944,000
Tổng cộng	**817,541,551,842**	**663,386,277,405**

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN BD	199,998,972,401	180,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đông Á	151,535,926,747	161,374,544,796
Ngân hàng HSBC	-	39,514,647,845
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIBank	48,000,000,000	59,981,826,740
Ngân hàng Phát Triển - Bình Dương	50,000,000,000	49,999,952,502
Ngân hàng Kiên Long	27,500,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng ABBank	100,228,106,885	49,999,756,004
Ngân hàng Techcombank	26,248,738,820	54,861,605,518
Cộng	**603,511,744,853**	**645,732,333,405**

Các khoản vay ngắn hạn bằng USD bao gồm:

	Gốc USD	Tương đương VND
Vay ngân hàng	**10,557,728**	**195,782,510,989**
Ngân hàng Kiên Long	1,191,206.00	22,089,724,064
Ngân hàng ABBank	1,798,268.00	33,347,081,792
Ngân hàng Techcombank	2,296,816.00	42,592,155,904
Ngân hàng HD Bank	2,568,633.77	47,632,744,631
Ngân hàng VIBank	631,900.00	11,717,953,600
Ngân hàng HSBC Bank	2,070,904.39	38,402,850,998
Vay khác	**984,000.00**	**18,247,296,000**
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	984,000.00	18,247,296,000
Cộng	**11,541,728.16**	**214,029,806,989**

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	70,714,081,354	198,473,536,345
Người mua trả tiền trước	19,455,478,638	9,759,814,330
Tổng cộng	**90,169,559,992**	**208,233,350,675**

Khoản phải trả nhà cung cấp bao gồm:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả nhà cung cấp vật tư	41,928,915,528	26,533,944,866
Phải trả nhà cung cấp gỗ	22,799,280,532	169,231,580,611
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ	5,985,885,294	2,708,010,868
Cộng	**70,714,081,354**	**198,473,536,345**

Khoản người mua trả tiền trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc từ khách hàng nước ngoài	18,744,140,676	8,462,306,643
Đặt cọc từ khách hàng trong nước	711,337,962	1,297,507,687
Cộng	**19,455,478,638**	**9,759,814,330**

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,234,933,740	4,569,593,222
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	8,449,742	298,071,703
Thuế GTGT phải nộp	-	1,675,363,307
Tổng cộng	**5,243,383,482**	**6,543,028,232**

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	3,353,798,109	821,354,108
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		97,174,540
Khác	394,500,000	753,522,000
Tổng cộng	**3,748,298,109**	**1,672,050,648**

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2)	-	51,344,558,450
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (Thủ Đức)	-	
Công ty Cổ Phần Trồng Rừng Trường Thành (Daklak)		71,428,329
Cty CP Ván Công Nghiệp Trường Thành (TTBD3)	8,722,443,267	
Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Trường Thành	-	
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTPY)	760,921,971	
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	1,112,670,385	1,963,059,291
Tài sản thừa chờ xử lý	281,587	
Bảo hiểm xã hội	(37,428,080)	(72,124,028)
Phải trả khác	1,271,696,567	982,064,160
Tổng cộng	**11,830,585,697**	**54,288,986,202**

5.16. Vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn cổ phần	312,498,390,000	205,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	322,716,021,099	425,214,411,099
Vốn góp cổ đông cuối kỳ	**635,214,411,099**	**630,214,411,099**

5.17. Phân phối lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tại thời điểm đầu kỳ	**22,560,596,679**	**26,490,095,278**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39,073,571,004	21,862,163,517
Trích lập các quỹ	(2,186,216,352)	(5,814,927,116)
Lương HĐQT không tham gia SXKD	(114,000,000)	-
Chia lãi, cổ tức	(22,897,649,000)	(19,976,735,000)
Tại thời điểm cuối kỳ	**36,436,302,331**	**22,560,596,679**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Doanh thu bán hàng	436,993,371,067	226,874,705,724
Doanh thu dịch vụ	1,357,582,989	652,306,593
Tổng cộng	**438,350,954,056**	**227,527,012,317**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Giá vốn hàng bán	367,058,112,430	210,202,670,954
Tổng cộng	**367,058,112,430**	**210,202,670,954**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Doanh thu từ nhận cổ tức	2,407,513,713	1,568,000,000
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	69,009,368	331,518,836
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	-	9,259,222,125
Lãi chênh lệch tỷ giá	315,918,291	(107,466,144)
Tổng cộng	**2,792,441,372**	**11,051,274,817**

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Chi phí lãi vay	23,981,526,530	15,084,580,422
Lỗ chênh lệch tỷ giá	842,414,400	(145,321,800)
Phí ngân hàng	759,840,121	378,481,672
Tổng cộng	**25,583,781,052**	**15,317,740,294**

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Lương nhân viên bán hàng siêu thị	95,356,955	62,934,801
Chi phí khấu hao	25,401,235	8,218,530
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	162,725,444	668,272,096
Chi phí xuất hàng,vận chuyển hàng	1,473,505,103	1,251,933,062
Chi phí siêu thị	307,571,418	43,423,138
Chi phí khác	700,070,640	396,697,906
Tổng cộng	**2,764,630,795**	**2,431,479,533**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Chi phí nhân viên	9,119,903,258	7,615,048,334
Chi phí công tác, tiếp khách	206,382,158	97,146,685
Chi phí đồ dùng văn phòng	342,129,841	484,958,065
Chi phí khấu hao	794,392,114	320,600,885
Thuế, phí và lệ phí	448,382,944	433,996,668
Chi phí thuê xe đưa rước	420,816,245	582,009,094
Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê văn phòng	631,588,624	543,937,910
Chi phí khác	(1,632,259,039)	185,037,750
Tổng cộng	**10,331,336,145**	**10,262,735,391**

6.7. Thu nhập khác

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Thu nhập từ thanh lý tài sản	70,695,326	3,970,631,251
Thu nhập khác	387,786,718	259,485,456
Tổng cộng	**458,482,044**	**4,230,116,707**

6.8. Chi phí khác

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Chi phí thanh lý tài sản		34,972,726
Chi phí khác	82,538,573	36,109,768
Tổng cộng	**82,538,573**	**71,082,494**

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Chi phí thuế TNDN hiện hành	903,865,183	335,975,293
Tổng cộng	**903,865,183**	**335,975,293**

Ngày 13 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM	NGUYỄN VĂN HẬU	VÕ TRƯỜNG THÀNH